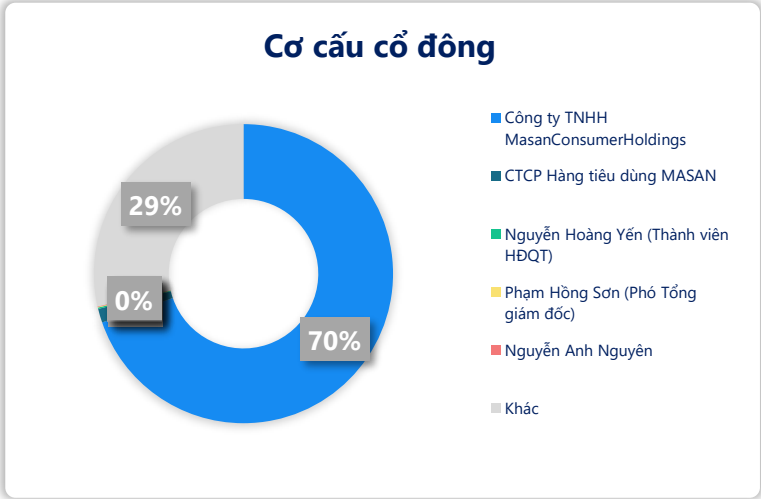
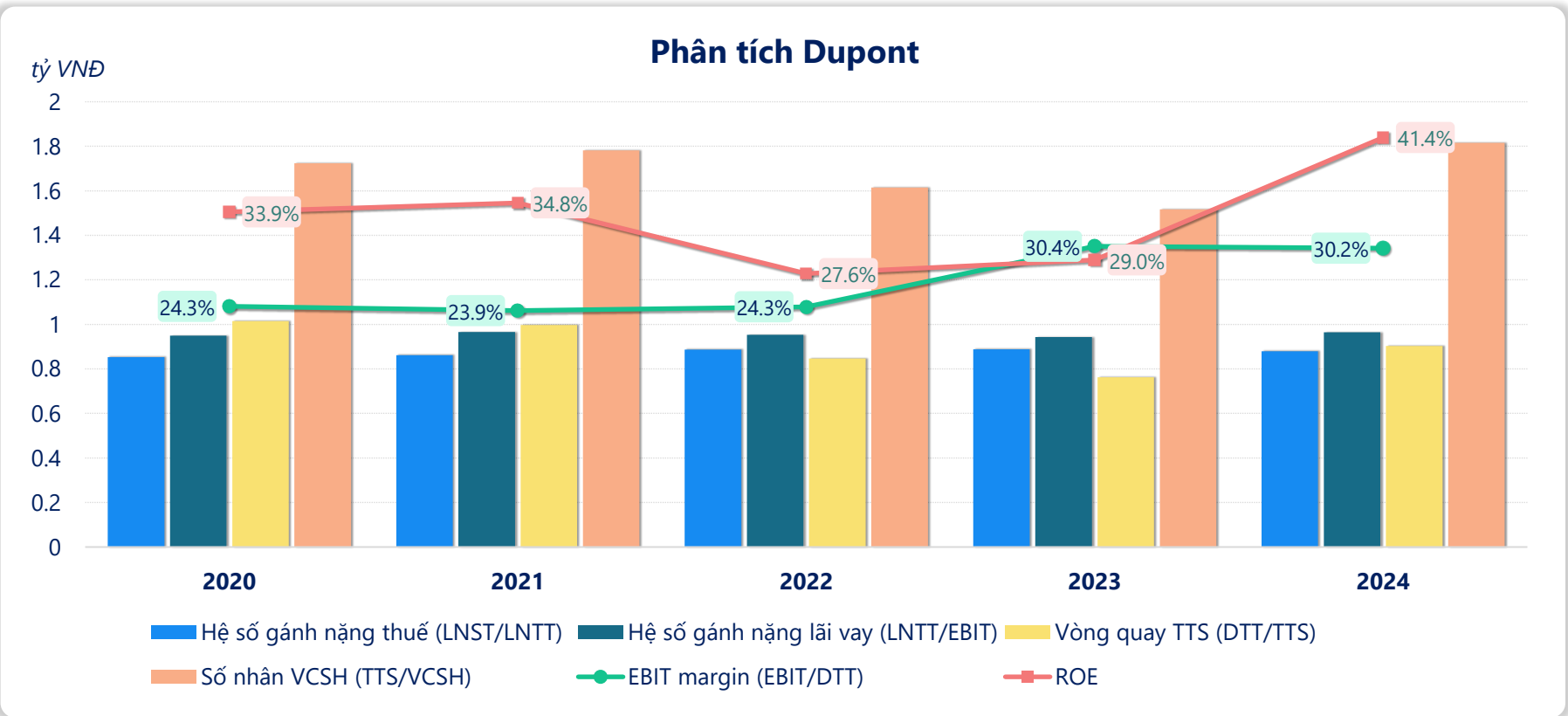
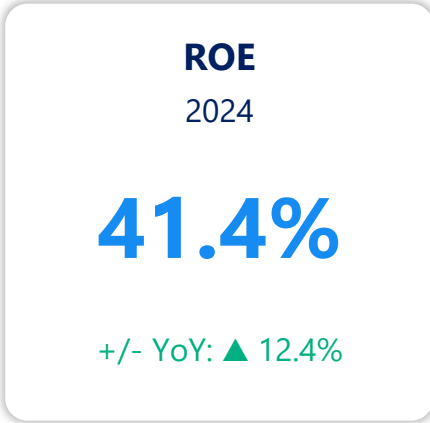
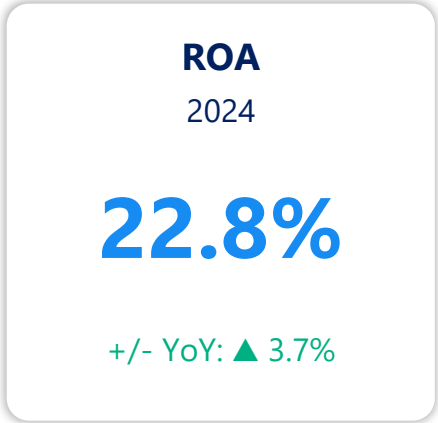


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

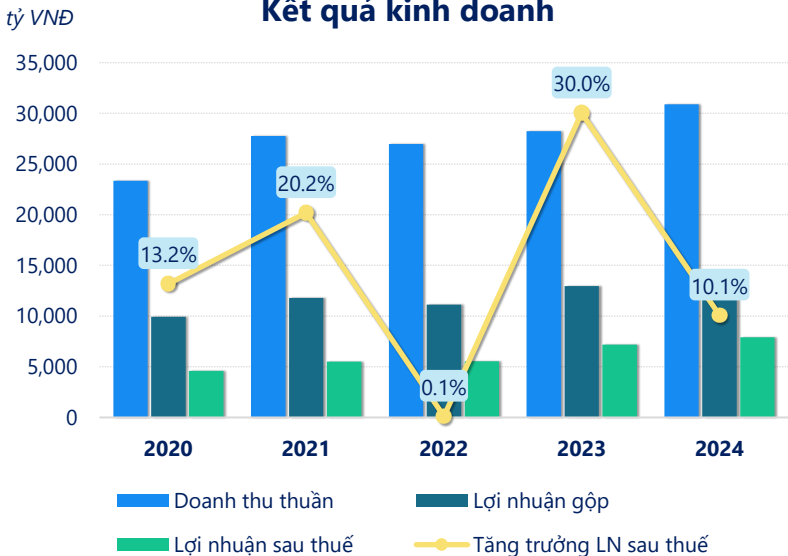
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		255,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		54,151 - 182,827
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		184,783
Số lượng CPLH (CP)		724,637,791
KLGD BQ 20 phiên (CP)		181,445
Sở hữu nước ngoài		16.6%
Beta		1.20
EPS		10,769
P/E		23.7

	YTD	1T	3T	6T
MCH		70.4%	91.6%	87.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM: MCH)

Kết quả kinh doanh

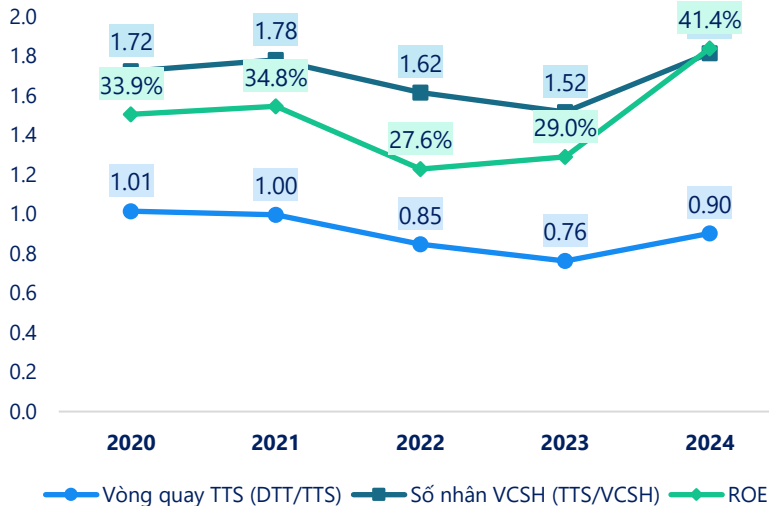


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **30.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

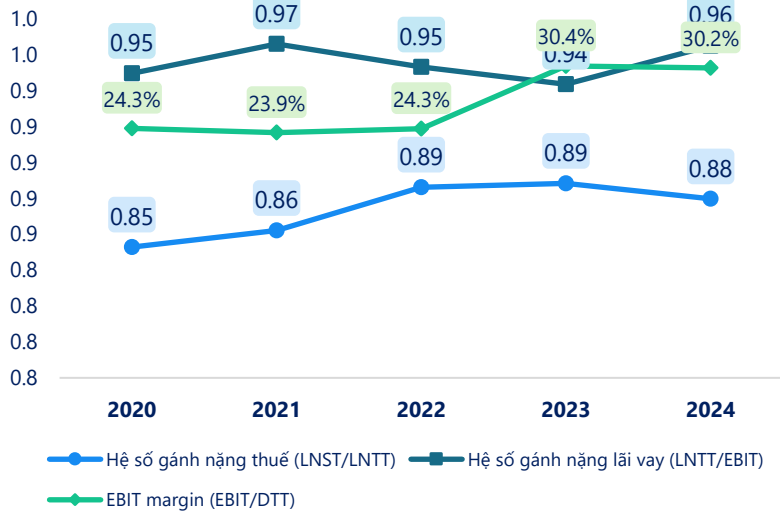
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **MCH** ghi nhận doanh thu thuần **30,897** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7,921** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.41%** và **tăng 10.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **41.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

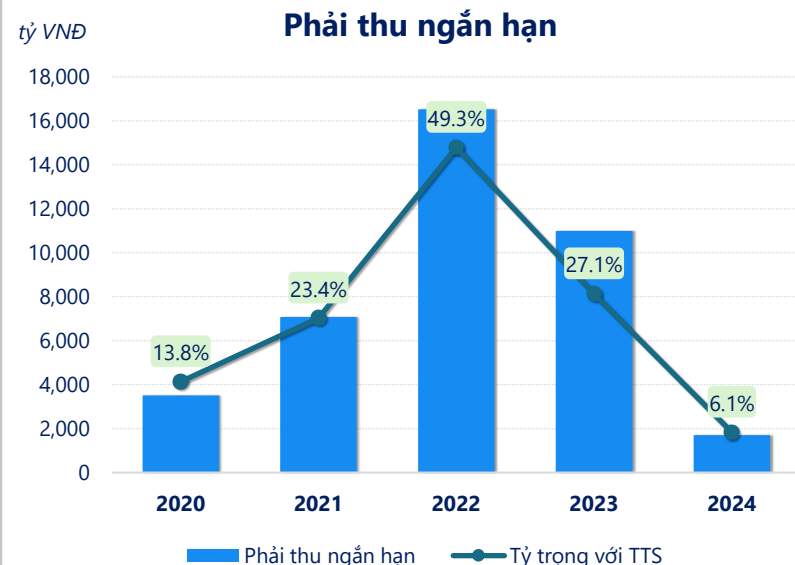
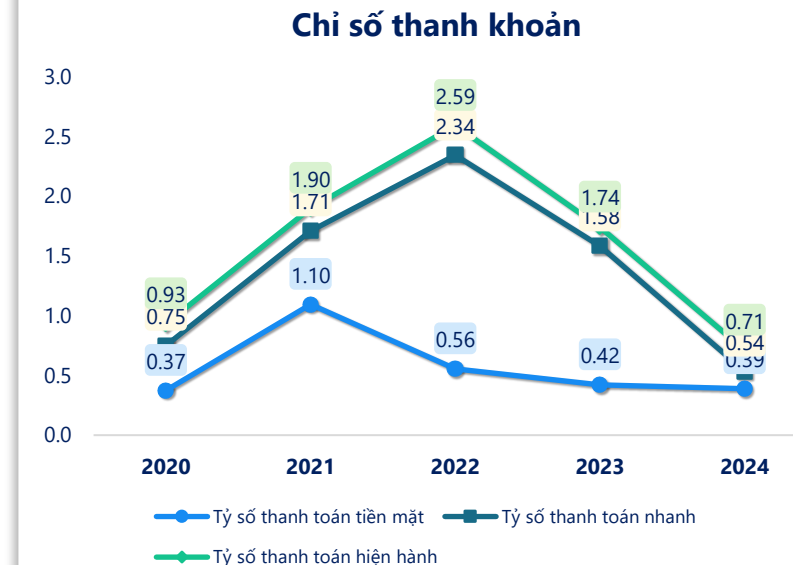
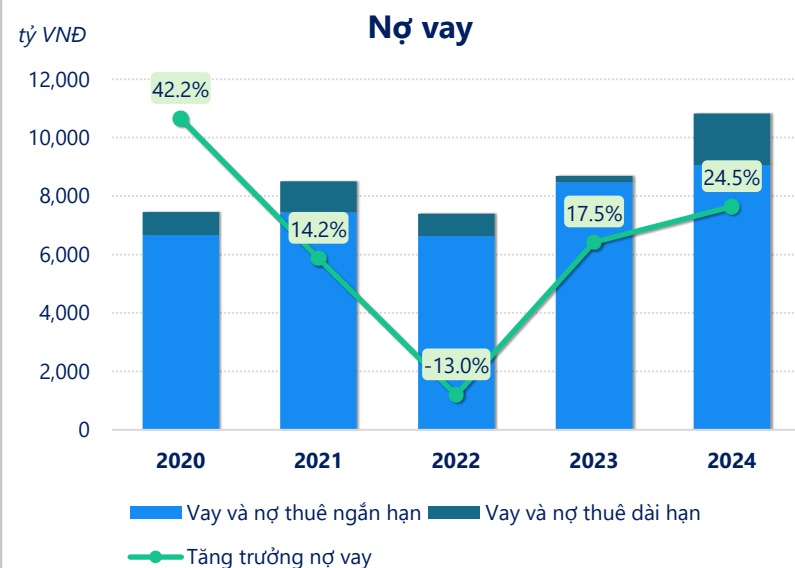
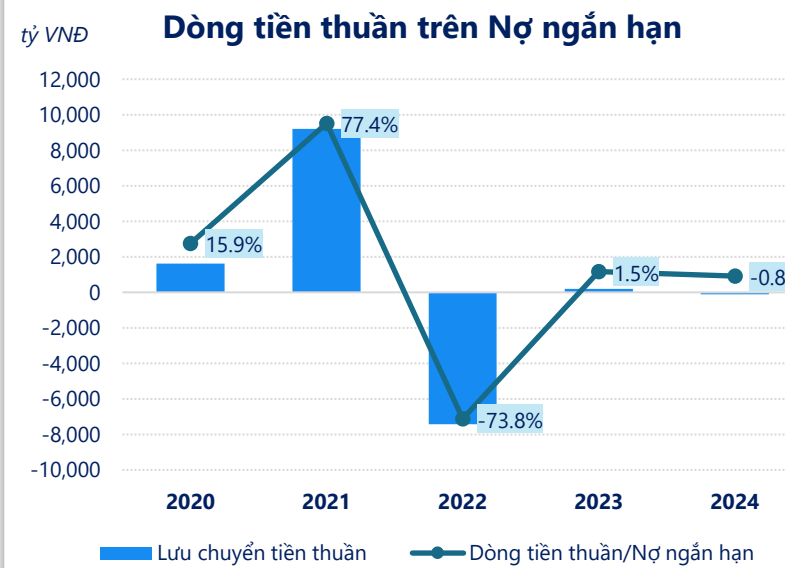
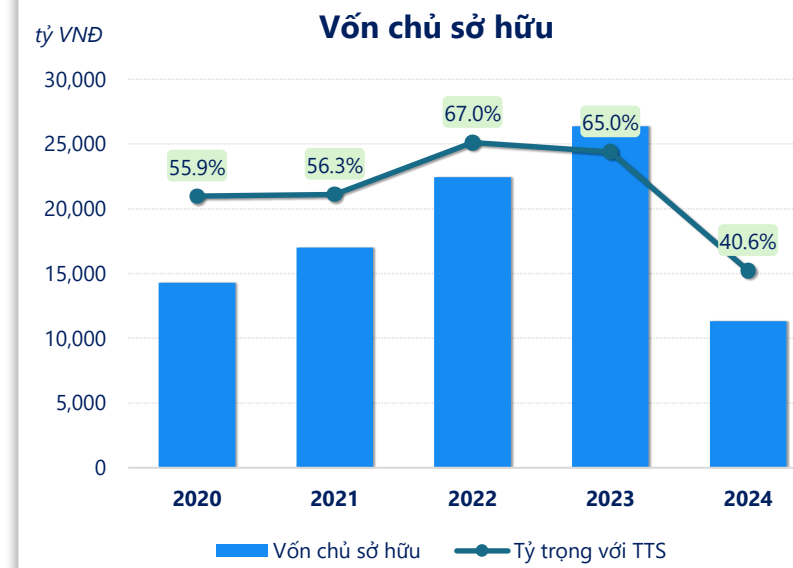


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.90**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.82** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM: MCH)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	27,900	40,553	-31.2%
Tài sản ngắn hạn	10,394	23,922	-56.6%
Tiền và tương đương tiền	5,677	5,790	-1.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	365	4,908	-92.6%
Phải thu ngắn hạn	1,705	10,989	-84.5%
Hàng tồn kho	2,582	2,178	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	64.3	56.1	14.8%
Tài sản dài hạn	17,506	16,631	5.3%
Phải thu dài hạn	10,363	9,338	11.0%
Tài sản cố định	5,249	5,552	-5.5%
Bất động sản đầu tư	4.17	5.75	-27.6%
Tài sản dở dang	332	275	20.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	347	295	17.6%
Tài sản dài hạn khác	1,108	1,039	6.6%
Lợi thế thương mại	103	126	-18.3%
Nợ phải trả	16,572	14,177	16.9%
Nợ ngắn hạn	14,600	13,729	6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,067	8,469	7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,315	2,024	14.4%
Nợ dài hạn	1,972	448	340%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,764	227	676%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,328	26,376	-57.1%
Vốn chủ sở hữu	11,328	26,376	-57.1%
Vốn điều lệ	7,356	7,275	1.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	23,343	27,774	26,977	28,241	30,897
Giá vốn hàng bán	13,424	15,983	15,846	15,267	16,493
Lợi nhuận gộp	9,919	11,791	11,132	12,974	14,405
Doanh thu HĐTC	755	720	935	1,854	1,801
Chi phí TC	315	258	385	538	378
Chi phí lãi vay	286	226	307	485	328
LN trong công ty LKLD	13.3	13.3	13.3	58.7	65.1
Chi phí bán hàng	4,071	4,780	4,527	5,328	5,904
Chi phí QLDN	894	1,073	901	926	976
LN thuần từ HĐKD	5,407	6,413	6,266	8,095	9,013
Lợi nhuận khác	-15.9	-2.68	-22.8	4.09	-8.28
LN trước thuế	5,391	6,411	6,243	8,099	9,004
Lợi nhuận sau thuế	4,598	5,526	5,533	7,194	7,921
LNST của CĐ cty mẹ	4,520	5,442	5,451	7,085	7,803

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,678	5,816	2,484	6,256	9,227
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5,212	2,100	-9,272	-7,088	11,474
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,159	1,285	-638	1,034	-20,816
Tiền đầu kỳ	2,191	3,818	13,013	5,588	5,790
Lưu chuyển tiền thuần	1,626	9,201	-7,426	202	-115
Ảnh hưởng tỷ giá	1.15	-6.78	0.95	0.06	2.63
Tiền cuối kỳ	3,818	13,013	5,588	5,790	5,677